

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **73/2025/HNGĐ-ST**
Ngày 31 – 12 – 2025
V/v Yêu cầu không công nhận quan
hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Văn Hồng.
- Bà Đàm Thị Thanh Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108 /2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 05 năm 2025 về việc “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 273/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lâm Thị Đ**, sinh năm 1962. Căn cước công dân số: 094162006367, cấp ngày 21-9-2022. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Phạm Văn Q**, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Lâm Thị Đ trình bày và yêu cầu như sau:

Vào năm 1989, bà Lâm Thị Đ và ông Phạm Văn Q sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu thì bình thường, nhưng dần dần vợ chồng cự cãi với nhau và đã không còn chung sống với nhau khoảng 17 - 18 năm nay.

Trong quá trình chung sống như vợ chồng, bà Đ và ông Q có 05 con chung gồm: Phạm Minh T, sinh ngày 10-12-1990; Phạm Thị Bé T1, sinh ngày 15-6-1992; Phạm Minh H, sinh ngày 20-6-1997; Phạm Thị Bé T2, sinh ngày 01-01-1999, Phạm Minh H1, sinh ngày 12-12-2002. Tất cả các con đều đã trên 18 tuổi, đã trưởng thành, hiện tại có 02 con là Phạm Minh H1 và Phạm Minh H đang sống chung với bà Đ, còn lại đều đã có gia đình riêng.

Theo đơn khởi kiện, bà Lâm Thị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lâm Thị Đ và ông Phạm Văn Q.
- Về con chung: Tất cả các con chung đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.
- Về tài sản chung, về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bị đơn ông Phạm Văn Q: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn, gồm Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã V, thành phố Cần Thơ; yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng. Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật giải quyết được xác định về việc “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo quy định tại khoản 1, khoản 8 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Đ:

[3] Về quan hệ hôn nhân, theo nguyên đơn trình bày, giữa nguyên đơn bà Lâm Thị Đ và bị đơn ông Phạm Văn Q có mối quan hệ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn từ năm 1989. Bị đơn ông Phạm Văn Q sau khi được tiếp cận nội dung trình bày của nguyên đơn thì không có ý kiến phản đối. Theo Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 53/2025/UBND-XNTTHN ngày 26-8-2025 của Ủy ban nhân dân xã V, thành phố Cần Thơ, bà Lâm Thị Đ chưa đăng ký kết hôn với ai. Theo Giấy khai sinh của anh Phạm Minh T, sinh ngày 10-12-1990, có cha là Phạm Văn Q, mẹ là Lâm Thị Đ. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn bà Lâm Thị Đ về mối quan hệ nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn giữa bà và ông Phạm Văn Q xác lập vào năm 1989 là có cơ sở, phù hợp sự thật khách quan.

[4] Việc nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nay một bên yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận, tuyên bố không công nhận bà Lâm Thị Đ và ông Phạm Văn Q là vợ chồng, theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Phạm Minh T, sinh ngày 10-12-1990; Phạm Thị Bé T1, sinh ngày 15-6-1992; Phạm Minh H, sinh ngày 20-6-1997; Phạm Thị Bé T2, sinh ngày 01-01-1999, Phạm Minh H1, sinh ngày 12-12-2002, đều đã thành niên, có giấy khai sinh do nguyên đơn cung cấp làm cơ sở. Các đương sự đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[7] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng do là người cao tuổi, có đơn yêu cầu nên được miễn nộp án phí, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 8 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 16, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Đ.

- Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lâm Thị Đ và ông Phạm Văn Q.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung của nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lâm Thị Đ phải chịu 300.000 đồng, nhưng được miễn nộp toàn bộ.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 7 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Lâm

